BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2003 – 2004

Môn thi: **TIẾNG TRUNG QUỐC**
Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề.

I. Dùng từ ngữ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp duy nhất trong câu (*trong bài làm chỉ cần viết ra chữ cái ở vị trí được lựa chọn*) (*1.5 điểm*)

1. 他 A 这几天 B 好象 C 有点儿 D 高兴。(不)
2. 你 A 的鞋 B 放在 C 他的椅子上 D ？(怎么)
3. 小张告诉 A 明天 B 去 C 老师家 D 作客。(我)
4. 小王，A 你 B 把我的书 C 拿来 D 吗？(能)
5. 你 A 常常 B 写 C 信 D 吗？(给他)

II. Chọn từ đúng duy nhất điền vào chỗ trống (*trong bài làm chỉ cần viết ra chữ cái tương ứng với từ được lựa chọn*) (*2 điểm*)

1. 这_____鞋是我在百货大楼买的。
   A. 二　B. 两　C. 双　D. 俩
2. 明天下______课，我们就去看电影吧。
   A. 了　B. 着　C. 过　D. 得
3. 大卫没有什么______的爱好。
   A. 相当　B. 特别　C. 非常　D. 一定
4. 你______常给父母写信，不然他们不放心。
   A. 要　B. 可以　C. 能　D. 会
5. 他唱歌唱得_____教师还好。
   A. 比较　B. 跟　C. 比　D. 不如

III. Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu hoàn chỉnh (*1 điểm*)

1. 放/很多/书/着/书架上。
2. 买/画儿/两/书店/我/去/想/张。
3. 比赛/去/跟/足球/老师/一起/看/高开。
4. 我们/电影/看的/那个/有意思/昨天/很。

IV. Đổi những câu sau đây sang câu chữ “把” (*1 điểm*)

1. 我的车叫王兰开去了。
2. 你能搬走这个大箱子吗？

V. Đặt câu với các từ ngữ, cấu trúc sau (*mỗi loại đặt 1 câu*) (*1.5 điểm*)

1. 不如
2. 不是……，而是……
3. 如果……，就……

VI. Dịch các câu dưới đây sang tiếng Trung Quốc (*3 điểm*)

1. Ngày 7 tháng 5 năm 1954 đã trở thành một trong những ngày lễ kỷ niệm quan trọng của nhân dân Việt Nam.
2. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam.
3. Ngoài việc học tiếng Anh ra, học sinh Trung học phổ thông còn có thể học tiếng Nga, tiếng Trung Quốc và tiếng Pháp.

---------Hết---------

Họ và tên thí sinh:...................................... Số báo danh:...

Chữ ký của Giám thị 1:...........................Chữ ký của Giám thị 2:............................